CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
DN: C=VN, S=Gia Lai, L=Thành phố Pleiku, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900189614
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-01-21 16:27:13
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QIV/2021

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV/2021

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**29.706.966.487**	**24.551.121.354**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**2.566.807.348**	**8.672.720.176**
1.	Tiền	111		2.066.807.348	872.720.176
2.	Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	7.800.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**16.322.912.605**	**5.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.322.912.605	5.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.096.661.920**	**5.215.871.712**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	920.902.239	694.849.048
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	-	49.912.500
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	4.860.288.693	4.411.784.153
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	11	398.783.597	148.147.993
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(83.312.609)	(88.821.982)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**3.440.909.410**	**3.612.222.411**
1.	Hàng tồn kho	141	12	3.440.909.410	3.612.222.411
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.279.675.204**	**2.050.307.055**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	6.991.095	4.812.502
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		945.232.109	1.739.636.553
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20a	327.452.000	305.858.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**168.097.715.271**	**173.698.212.370**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**815.993.000**	**-**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	14b	815.993.000	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**160.316.615.422**	**162.687.327.752**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	**159.262.850.779**	**161.437.006.349**
	- Nguyên giá	*222*		428.051.408.338	419.752.887.400
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(268.788.557.559)*	*(258.315.881.051)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	16	**1.053.764.643**	**1.250.321.403**
	- Nguyên giá	*228*		1.572.454.091	1.572.454.091
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(518.689.448)	(322.132.688)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**182.641.310**	**1.248.310.988**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	182.641.310	1.248.310.988
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**6.782.465.539**	**9.762.573.630**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	3.786.853.871	6.741.601.845
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	2.995.611.668	3.020.971.785
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**197.804.681.758**	**198.249.333.724**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV/2021

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số		31/12/2021	01/01/2021
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.819.171.704**	**6.805.764.040**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.170.323.690**	**4.057.682.026**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.710.218.866	1.061.304.845
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.091.380.027	998.204.717
3.	Phải trả người lao động	314		3.102.782	723.359.659
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		33.199.800	103.056.005
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	109.012.300	72.522.800
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	1.099.234.000	1.099.234.000
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.175.915	0
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.648.848.014**	**2.748.082.014**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	1.648.848.014	2.748.082.014
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**189.985.510.054**	**191.443.569.684**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**189.985.510.054**	**191.443.569.684**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2.	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
3.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		375.175.915	0
5.	Lợi nhuận lũy kế	421		5.670.282.761	7.503.518.306
	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		5.567.907.342	*(1.704.257.732)*
	- Lợi nhuận/(lỗ) năm nay	*421b*		*102.375.419*	*9.207.776.038*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**197.804.681.758**	**198.249.333.724**

Trương Thị Thành	**Vũ Hoành Thiên**	**Nguyễn Văn Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIV/2021

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12/2021	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**25**	**12.345.234.720**	**12.011.198.353**	**53.027.306.098**	**54.140.799.024**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-	-	-
3.	**Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)**	**10**		**12.345.234.720**	**12.011.198.353**	**53.027.306.098**	**54.140.799.024**
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	10.885.685.998	10.936.964.715	42.215.696.298	43.210.834.423
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**1.459.548.722**	**1.074.233.638**	**10.811.609.800**	**10.929.964.601**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	346.470.937	255.885.616	1.272.262.987	1.304.918.698
7.	Chi phí tài chính	22	28	3.825.942	5.132.808	7.053.413	9.309.895
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	29	1.134.936.927	1.442.190.820	4.306.870.864	4.764.189.953
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.478.112.727	1.783.505.769	5.088.655.088	6.275.988.516
10.	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]**	**30**		**(810.855.937)**	**(1.900.710.143)**	**2.681.293.422**	**1.185.394.935**
11.	Thu nhập khác	31	31	956.381.452	3.261.709.062	2.802.749.520	9.564.111.578
12.	Chi phí khác	32	32	521.468		2.179.588	2.000.000
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**955.859.984**	**3.261.709.062**	**2.800.569.932**	**9.562.111.578**
14.	**Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**145.004.047**	**1.360.998.919**	**5.481.863.354**	**10.747.506.513**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	42.628.628	199.204.859	1.164.747.069	1.539.730.475
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
17.	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**102.375.419**	**1.161.794.060**	**4.317.116.285**	**9.207.776.038**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		65	10	240	512

Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Vũ Hoành Thiên
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 5900189614 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
TP.PLEIKU - T.GIA LAI

Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

388 Lý Thái Tổ, P Yên Đỗ, TP. Pleiku,Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QIV/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		**14.948.844.464**	**16.329.722.328**
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**02**		(7.281.492.495)	(8.540.721.769)
3. Tiền chi trả cho người lao động	**03**		(3.131.669.599)	(3.159.401.108)
4. Tiền lãi vay đã trả	**04**		(11.347.100)	(40.968.768)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	**05**		-	(317.923.003)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**06**		356.052.157	754.145.891
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	**07**		(9.591.972.923)	(4.461.504.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		(4.711.585.496)	563.349.135
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**10.729.021.032**	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**21**		-	**(1.000.000)**
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**22**		(5.378.000)	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	**23**		-	(2.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	**24**		(2.000.000.000)	6.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**25**		2.000.000.000	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26**		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	**27**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		(5.378.000)	3.999.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	**35**		(549.617.000)	(549.617.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**36**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		(549.617.000)	(549.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(5.266.580.496)**	**4.012.732.135**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.833.387.844**	**4.659.988.041**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		2.566.807.348	8.672.720.176

M.S.D.N: 5900189614-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI TP.PLEIKU - T.GIA LAI

Trương Thị Thành	**Vũ Hoành Thiên**	**Nguyễn Văn Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kê kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, … và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	20.062.308	22.472.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.046.745.040	850.247.178
Các khoản tương đương tiền (i)	500.000.000	7.800.000.000
Cộng	**2.566.807.348**	**8.672.720.176**

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	16.322.912.605	5.000.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	336.943.457	325.146.097
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	59.407.407	70.500.576
Khách hàng lắp đặt lẻ tại TP Pleiku		-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	512.593.000	287.244.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Hiệp Gia Lai	11.958.375	11.958.375
Cộng	**920.902.239**	**694.849.048**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-
Các đối tượng khác		49.912.500
Cộng	**-**	**49.912.500**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.860.288.693	4.411.784.153

Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp thời hạn 12 tháng có lãi suất 9,8%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2020 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	250.586.122	127.688.993
Tạm ứng cho nhân viên	19.000.000	15.000.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	5.459.000	5.459.000
Cộng	**275.045.122**	**148.147.993**
Trong đó, phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	**7.458.744**	**8.291.737**

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.044.071.781	-	3.612.222.411	-
Cộng	**4.044.071.781**	-	**3.612.222.411**	-

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.008.220.883	-	3.020.971.785	-
Cộng	**3.008.220.883**	-	**3.020.971.785**	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.991.095	4.812.502
	6.991.095	**4.812.502**
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng *(i)*	3.620.122.662	6.301.533.354
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	67.750.313	152.497.985
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	69.755.893	142.275.498
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.225.003	145.295.008
Tổng cộng chi phí trả trước	**3.786.853.871**	**6.741.601.845**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	**98.142.172.989**	**93.643.600.252**	**227.522.843.432**	**444.270.727**	**419.752.887.400**
Mua trong năm	-	113.275.000		192.500.000	305.775.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	254.593.454	4.135.906.296	3.602.246.188	-	7.992.745.938
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định *(i)*	-	-	-	-	-
Ghi giảm Giá trị tài sản được Nhà nước đền bù di dời	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	**98.396.766.443**	**97.892.781.548**	**231.125.089.620**	**636.770.727**	**428.051.408.338**
					-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-
Tại ngày 01/01/2021	**61.682.956.339**	**69.350.000.314**	**126.956.136.241**	**326.788.157**	**258.315.881.051**
Khấu hao trong năm	2.791.631.847	1.647.201.840	5.992.855.076	40.987.745	10.472.676.508
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định *(i)*	-	-	-	-	-
Ghi giảm khấu hao tài sản được Nhà nước đền bù di dời	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	**64.474.588.186**	**70.997.202.154**	**132.948.991.317**	**367.775.902**	**268.788.557.559**
					-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Tại ngày 01/01/2021	**36.459.216.650**	**24.293.599.938**	**100.566.707.191**	**117.482.570**	**161.437.006.349**
					-
Tại ngày 31/12/2021	**33.922.178.257**	**26.895.579.394**	**98.176.098.303**	**268.994.825**	**159.262.850.779**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	**1.572.454.091**
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	-
Thanh lý trong năm	-
Tại ngày 31/12/2021	**1.572.454.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	**322.132.688**
Khấu hao trong năm	196.556.760
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31/12/2021	**518.689.448**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	**1.250.321.403**
Tại ngày 31/12/2021	**1.053.764.643**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku *(i)*	182.641.310	-
Di dời cải tạo Hệ thống nước	-	-
Cải tạo Trạm bơm Tăng Áp Pleiku Ró	-	1.201.975.909
Các dự án khác	-	46.335.079
Cộng	**182.641.310**	**1.248.310.988**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**583.460.016**	**583.460.016**	**221.709.417**	**221.709.417**
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	583.460.016	583.460.016	221.709.417	221.709.417
Các đối tượng khác		-		
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	516.071.700	516.071.700	273.230.750	2.035.295.763
Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 4	-	-	14.332.500	-
Công ty TNHH TM và DV HCL	-	-	92.675.000	-
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Gia Lai				-

	70.188.000	70.188.000	132.816.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KỸ THUẬT USE	237.227.925	237.227.925	-	-
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	1.689.354.800	1.689.354.800	-	-
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT U.S	42.927.500			
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI ĐẠI NGUYÊN GIA LAI	132.411.000			
Các đối tượng khác	570.988.925	438.577.925	326.541.178	326.541.178
Cộng	**3.710.218.866**	**3.534.880.366**	**1.061.304.845**	**2.583.546.358**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	305.858.000	-	21.594.000	327.452.000
Thuế thu nhập cá nhân	-		-	-
	305.858.000	-	**21.594.000**	**327.452.000**
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.124.110	1.164.747.069	1.079.174.474	657.696.705
Thuế thu nhập cá nhân	36.969.960	114.288.076	109.183.193	42.074.843
Thuế tài nguyên	13.428.129	201.424.070	201.777.485	13.074.714
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.356.363	20.356.363	-
Phí bảo vệ môi trường	329.096.290	4.265.614.990	4.263.602.451	331.108.829
Phí dịch vụ môi trường rừng	46.586.228	216.966.649	216.127.941	47.424.936
Các khoản khác	-	69.700.000	69.700.000	-
Cộng	**998.204.717**	**6.053.097.217**	**5.959.921.907**	**1.091.380.027**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	23.250.000	82.500.000
Chi phí phải trả khác	9.949.800	20.556.005
Cộng	33.199.800	**103.056.005**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54.373.200	59.575.200
BHXH, BHYT,BHTN		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.800.000	-
Cổ tức năm 2020	2.821.500	-
Các khoản khác	13.017.600	12.947.600
Cộng	**109.012.300**	**72.522.800**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á *(i)*	2.748.082.014	2.748.082.014	-	1.099.234.000	3.847.316.014	3.847.316.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)			(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	1.648.848.014	**1.648.848.014**			**2.748.082.014**	**2.748.082.014**
Tổng cộng khoản vay	**2.748.082.014**	**2.748.082.014**	**1.099.234.000**	**2.198.468.000**	**3.847.316.014**	**3.847.316.014**

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2021
	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	549.614.014
Sau năm năm	-
Cộng	**2.748.082.014**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.648.848.014**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi lũy kế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	**180.000.000.000**	**3.940.051.378**	**(1.704.257.732)**	**0**	**182.235.793.646**
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	9.207.776.038	-	9.207.776.038
Tại ngày 01/01/2021	**180.000.000.000**	**3.940.051.378**	**7.503.518.306**	**0**	**191.443.569.684**
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.317.116.285	-	4.317.116.285
Phân phối LN năm trước			(6.150.351.830)	-	(6.150.351.830)
Quỹ đầu tư phát triển				375.175.915	375.175.915
Tại ngày 30/09/2021	**180.000.000.000**	**3.940.051.378**	**5.670.282.761**	**375.175.915**	**189.985.510.054**

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
Tên Cổ đông	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	**100,00%**	**180.000.000.000**	**100,00%**	**180.000.000.000**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	31/12/2021 Cổ phần	01/01/2021 Cổ phần
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	10.875.124.651	10.890.905.593	47.395.722.099	47.181.049.884
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1.432.528.183	1.077.528.176	5.505.465.993	6.803.357.198
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	37.581.886	42.764.584	126.118.006	156.391.942
Doanh thu khác		-	-	-
Cộng	**12.345.234.720**	**12.011.198.353**	**53.027.306.098**	**54.140.799.024**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	9.909.721.651	10.052.556.883	38.424.838.890	38.302.710.052
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	954.831.495	857.325.124	3.711.343.394	4.820.674.392
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	21.132.852	27.082.708	79.514.014	87.449.979
Giá vốn khác		-	-	-
Cộng	**10.885.685.998**	**10.936.964.715**	**42.215.696.298**	**43.210.834.423**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	346.470.937	255.885.616	1.272.262.987	1.304.918.698
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm			-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác			-	-
Cộng	**346.470.937**	**255.885.616**	**1.272.262.987**	**1.304.918.698**
Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với bên liên quan:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	117.410.304	106.575.751	449.347.483	623.576.904

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí bán hàng	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
	VND	VND	VND	VND
			-	-
Chi phí nhân viên	1.002.956.355	1.332.788.331	3.742.352.633	4.248.502.024
Chi phí vật liệu, bao bì			-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.139.190	49.139.190	196.556.760	196.556.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	-	-
Chi phí bằng tiền khác	82.841.382	60.263.299	367.961.471	319.131.169
Cộng	**1.134.936.927**	**1.442.190.820**	**4.306.870.864**	**4.764.189.953**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.049.832.895	1.301.991.221	3.616.626.321	4.180.814.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.480.641	185.396.580	416.297.799	867.100.775
Thuế, phí và lệ phí		2.406.992	20.008.835	24.514.819
Chi phí bằng tiền khác	324.799.191	293.710.976	1.035.722.133	1.203.558.032
Cộng	**1.478.112.727**	**1.783.505.769**	**5.088.655.088**	**6.275.988.516**

28. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
	VND	VND	VND	VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku	852.912.727	3.192.709.870	2.362.690.909	9.121.260.852
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	98.864.770	66.017.192	430.870.201	428.918.633
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định			-	-
Các khoản thu nhập khác	4.603.955	2.982.000	9.188.410	13.932.093
Cộng	**956.381.452**	**3.261.709.062**	**2.802.749.520**	**9.564.111.578**

29. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
	VND	VND	VND	VND
		-		
Tháo dỡ tài sản cố định *(i)*		-	-	-
Tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	521.468	-	2.150.033	-
Ghi giảm tài sản cố định		-	-	-
Các khoản chi phí khác		-	29.555	2.000.000
Cộng	**521.468**	**-**	**2.179.588**	**2.000.000**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**145.004.047**	**1.360.998.919**	**5.481.863.354**	**10.747.506.513**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	68.139.093	61.892.938	336.642.292	250.568.313
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế	**213.143.140**	**1.422.891.857**	**5.818.505.646**	**10.998.074.826**
Lỗ tính thuế mang sang		-	-	-
Thu nhập tính thuế	**213.143.140**	**1.422.891.857**	**5.605.362.506**	**9.575.182.969**
Thuế suất thông thường	20%	20%	0	20%
Thuế TNDN phải nộp	42.628.628	284.578.370	1.163.701.129	2.199.614.964
Thuế TNDN được miễn giảm (01//1-31/12/2020)		85.373.511		659.884.489
Thuế TNDN năm trước bổ sung		-	1.045.940	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**42.628.628**	**199.204.859**	**1.164.747.069**	**1.539.730.475**

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 31/12/2021 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trương Thị Thành	**Vũ Hoành Thiên**	**Nguyễn Văn Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2022